



VIMC
Vietnam Maritime Corporation

Ký bởi: TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI
VIỆT NAM - CTCP
Thời gian ký: 24/01/2025 16:45:31

**TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 102/HHVN-VP
V/v CBTT Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2024

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35770825
- Email: cbtt@vimc.co
- Website: vimc.co

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4/2024

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 24/01/2025 tại địa chỉ vimc.co

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý 4/2024;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất Quý 4/2024 (Văn bản số 97/HHVN-TCKT ngày 24/01/2025);

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- Tổng giám đốc;
- Người PTQTCT;
- Ban TCKT;
- Lưu: VT, VP. L01.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



CHÁNH VĂN PHÒNG
Trần Tuấn Hải

**TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Số: 97/HHVN-TCKT
Vv giải trình chênh lệch lợi nhuận và
điều chỉnh hồi tố trên BCTC hợp
nhất quý 4 năm 2024

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
2. Mã chứng khoán: MVN
3. Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
4. Điện thoại: 024 35770825 Fax: 024 35770850
5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024 (VND)	Quý 4 năm 2023 (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	385.381.074.363	432.410.315.399	(47.029.241.036)

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: tăng 199 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: giảm 23 tỷ đồng
- Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh liên kết: tăng 40 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: tăng 49 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: giảm 203 tỷ đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: tăng 11 tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.604.101.548.488	1.701.819.140.313	902.282.408.175

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: tăng 402 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: giảm 166 tỷ đồng
- Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh liên kết: tăng 54 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: tăng 286 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: tăng 997 tỷ đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: tăng 98 tỷ đồng

6. Giải trình các chỉ tiêu điều chỉnh hồi tố trên Bảng Cân đối kế toán

Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ – Công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện điều chỉnh hồi tố số đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán dẫn tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cũng điều chỉnh tương ứng. Các chỉ tiêu cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh (VND)	Điều chỉnh (VND)	Số liệu sau điều chỉnh (VND)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	11.965.376.076.582	(1.763.134.488)	11.963.612.942.094
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.735.069.537.601	(1.763.134.488)	2.733.306.403.113
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	723.652.104.304	(154.983.000)	723.497.121.304
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	784.983.811.557	(1.608.151.488)	783.375.660.069
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	15.572.087.539.913	(271.752.723)	15.571.815.787.190
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	2.514.612.161.897	(271.752.723)	2.514.340.409.174
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.475.674.372.440	(271.752.723)	2.475.402.619.717
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	27.537.463.616.495	(2.034.887.211)	27.535.428.729.284
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	12.168.959.809.699	153.868.000	12.169.113.677.699
I. Nợ ngắn hạn	310	7.417.142.296.057	153.868.000	7.417.296.164.057
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.172.462.471.665	103.322.000	1.172.565.793.665
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	1.414.180.365.311	50.546.000	1.414.230.911.311
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15.368.503.806.796	(2.188.755.211)	15.366.315.051.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	15.368.503.806.796	(2.188.755.211)	15.366.315.051.585
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(239.780.880.851)	(2.188.755.211)	(241.969.636.062)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(1.402.094.080.168)	(2.188.755.211)	(1.404.282.835.379)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	27.537.463.616.495	(2.034.887.211)	27.535.428.729.284

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TGD, TCKT, D3.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2024

Tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.273.534.512.063	11.963.612.942.094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.1	3.312.259.013.270	2.771.448.217.598
1. Tiền	111		1.867.472.662.370	1.522.178.429.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.444.786.350.900	1.249.269.788.006
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.081.280.323.941	5.276.990.271.626
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.2	5.081.280.323.941	5.276.990.271.626
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.633.509.846.329	2.733.306.403.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.3	1.744.643.485.569	1.503.172.355.537
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.4	906.707.738.092	723.497.121.304
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.5	203.408.000.000	65.212.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.6	1.135.035.723.390	783.375.660.069
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(360.547.929.523)	(346.213.562.598)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.262.828.801	4.262.828.801
IV. Hàng tồn kho	140	3.7	482.150.922.977	493.411.636.746
1. Hàng tồn kho	141		686.470.513.777	697.865.529.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(204.319.590.800)	(204.453.892.650)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		764.334.405.546	688.456.413.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.8	79.963.359.533	88.853.920.088
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		545.142.093.514	438.142.458.714
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.14	139.228.952.499	161.460.034.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.112.911.177.852	15.571.815.787.190
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.444.399.892.833	1.123.241.189.041
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		93.599.714.342	102.843.157.875
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	3.5	1.030.690.477.466	883.211.680.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.6	295.456.302.444	112.569.520.285
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		9.107.646.540.094	9.019.043.281.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.9	8.408.935.359.767	8.296.680.031.903
- Nguyên giá	222		29.977.799.698.455	31.225.381.315.244
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.568.864.338.688)	(22.928.701.283.341)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.10	45.229.712.513	48.144.234.401
- Nguyên giá	225		58.290.437.844	58.290.437.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.060.725.331)	(10.146.203.443)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.10	653.481.467.814	674.219.014.706
- Nguyên giá	228		934.523.120.013	929.988.480.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(281.041.652.199)	(255.769.466.273)
III. Bất động sản đầu tư	230	3.11	417.002.112.683	456.095.448.921
- Nguyên giá	231		801.560.573.617	799.763.848.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(384.558.460.934)	(343.668.399.497)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.12	3.537.512.190.339	2.514.340.409.174
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		39.141.592.111	38.937.789.457
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.498.370.598.228	2.475.402.619.717
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	3.13	2.204.839.422.233	2.029.159.377.540
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.834.245.184.528	1.641.806.308.629
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		394.937.409.602	411.417.655.941
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.343.171.897)	(24.064.587.030)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		401.511.019.670	429.936.081.504
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	372.721.956.610	400.626.923.848
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.11	28.789.063.060	29.309.157.656
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		30.386.445.689.915	27.535.428.729.284

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		12.974.426.499.586	12.169.113.677.699
I. Nợ ngắn hạn	310		8.117.283.145.670	7.417.296.164.057
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.14	1.695.088.780.622	1.172.565.793.665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.15	77.548.873.014	41.343.194.352
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.16	310.589.039.601	292.996.021.234
4. Phải trả người lao động	314		683.770.289.888	598.141.572.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.17	2.307.741.196.139	2.238.687.385.014
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.18	25.137.417.363	19.997.232.312
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	3.19	1.568.587.733.310	1.414.230.911.311
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.20	1.280.755.256.190	1.496.330.731.754
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		25.100.000.000	16.018.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		142.964.559.543	126.985.322.271
II. Nợ dài hạn	330		4.857.143.353.916	4.751.817.513.642
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	3.17	13.882.563.322	14.310.819.982
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.18	44.734.415.104	44.662.204.284
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.19	2.381.238.467.846	2.407.085.935.506
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.20	1.949.458.614.921	1.792.085.060.787
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.11	467.829.292.723	493.673.493.083

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.412.019.190.329	15.366.315.051.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.21	17.412.019.190.329	15.366.315.051.585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		745.029.557	10.945.029.557
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.458.050.706	82.963.929.693
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.203.637.830.471)	(3.190.407.830.469)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		108.519.634.523	40.796.738.792
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.933.174.227.898	2.086.664.356.715
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		92.227.503	92.227.503
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		580.653.629.257	(241.969.636.062)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.435.627.792.306)	(1.404.282.835.379)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.016.281.421.563	1.162.313.199.317
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.914.134.221.356	4.571.350.235.856
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		30.386.445.689.915	27.535.428.729.284

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	4.1	4.647.282.068.495	3.399.852.048.859	17.012.015.060.125	12.820.166.123.213
2. Các khoản giảm trừ	02	4.2	4.581.018.201	-	8.839.633.726	5.146.652.716
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.642.701.050.294	3.399.852.048.859	17.003.175.426.399	12.815.019.470.497
4. Giá vốn hàng bán	11	4.3	3.943.861.533.792	2.899.840.133.936	14.197.804.429.635	10.412.004.593.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		698.839.516.502	500.011.914.923	2.805.370.996.764	2.403.014.876.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	413.653.036.603	153.411.749.753	877.561.126.486	664.610.287.475
7. Chi phí tài chính	22	4.5	269.544.686.975	(14.092.626.983)	637.263.573.846	257.553.794.521
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		235.868.157.219	(7.181.015.783)	372.853.274.799	202.077.736.231
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		90.274.483.045	50.077.991.892	207.777.836.608	153.835.939.153
9. Chi phí bán hàng	25	4.6	42.871.962.064	41.308.642.902	138.259.976.579	138.049.421.642
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	450.957.843.478	403.547.304.706	1.331.452.405.717	1.045.493.993.895
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		439.392.543.633	272.738.335.943	1.783.734.003.716	1.780.363.893.364
12. Thu nhập khác	31	4.8	91.106.099.341	305.931.928.259	1.410.771.963.171	484.846.885.838
13. Chi phí khác	32	4.9	21.053.007.982	33.069.555.775	68.267.058.187	139.196.627.975
14. Lợi nhuận khác	40		70.053.091.359	272.862.372.484	1.342.504.904.984	345.650.257.863
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		509.445.634.992	545.600.708.427	3.126.238.908.700	2.126.014.151.227
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.10	138.671.533.122	122.552.454.951	546.478.629.451	421.040.443.445
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.11	(14.606.972.493)	(9.362.061.923)	(24.341.269.239)	3.154.567.469
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		385.381.074.363	432.410.315.399	2.604.101.548.488	1.701.819.140.313
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		300.602.733.027	274.423.088.771	2.014.540.639.231	1.162.313.199.317
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		84.778.341.337	156.278.619.158	589.560.909.258	539.505.940.996
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		250	229	1.678	968
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 31/12	
		Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.126.238.908.700	2.126.014.151.227
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.425.503.455.132	1.317.079.959.847
- Các khoản dự phòng	03	(64.672.362.988)	(246.955.748.464)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	19.872.043.925	(32.704.482.287)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.561.256.502.235)	(611.684.852.217)
- Chi phí lãi vay	06	309.923.344.236	202.077.736.231
- Các khoản điều chỉnh khác	07	2.058.096.048	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.257.666.982.818	2.753.826.764.337
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	367.564.001.351	196.137.602.937
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.203.694.748)	167.779.251.249
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.233.807.793.229	(287.772.220.054)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	17.413.246.856	94.383.529.075
- Tiền lãi vay đã trả	14	(216.654.609.506)	(283.278.203.057)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(569.413.885.652)	(377.463.564.339)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	89.388.745.915	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(276.493.309.937)	(197.571.402.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.887.075.270.326	2.066.041.757.855

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 31/12	
		Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.851.717.188.348)	(2.385.642.111.728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	950.156.002.207	95.187.760.339
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.988.502.358.655)	(8.186.708.335.708)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.809.398.819.017	8.745.841.396.984
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(379.567.747.601)	(2.447.862.450)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	129.933.748.490	17.585.790.150
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	302.338.816.813	471.447.342.944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.027.959.908.077)	(1.244.736.019.469)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	467.929.078.201	352.321.414.309
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(547.200.615.921)	(557.972.094.150)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(315.691.943.662)	(212.268.501.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(394.963.481.382)	(417.919.181.174)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	464.151.880.867	403.386.557.212
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.771.448.217.598	2.384.234.648.554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	76.658.914.805	(16.172.988.168)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.312.259.013.270	2.771.448.217.598

Hà Nội, ngày **24** tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024, trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động như lạm phát vẫn tăng cao ở nhiều quốc gia, xung đột địa chính trị ngày càng phức tạp. Ngành vận tải biển chịu áp lực giảm thiểu lượng khí thải carbon, giảm phát thải; cuộc xung đột giữa Israel-Hamas dẫn tới căng thẳng trên Biển Đỏ; tình trạng thiếu container rỗng, tình trạng ùn tắc tại một số cảng châu Á.... Tuy nhiên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và các doanh nghiệp thành viên đã tận dụng được nhiều cơ hội, đặt mục tiêu giữ vững thị phần, tăng trưởng doanh thu ngoài hoạt động truyền thống... Do đó, quý 4 năm 2024 lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 509 tỷ đồng bằng 93% so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận trước thuế năm 2024 đạt 3.216 tỷ đồng bằng 147% thực hiện của năm 2023.

1.4. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ Phần VIMC Logistics	TP. Hà Nội	59,72%	60,59%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (i)	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC (ii)	TP. Hà Nội	99,56	99,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	100,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Đào tạo kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,52%	74,13%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	34,51%	52,72%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cung ứng nhân lực
Công ty Cổ phần dịch vụ Cảng Hậu Giang	Hậu Giang	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Đại lý Vận tải quốc tế Phía Bắc	TP. Hải Phòng	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Vitamas	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải (ii)	TP. Hải Phòng	50,77%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ (ii)	TP. Hải Phòng	50,77%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp

(i) Tại Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn:

Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác Cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”), ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 31/12/2024, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Vì vậy, Tổng công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

(ii) Ngày 10/5/2024, Công ty cổ phần Vận tải Container VIMC “VIMC Lines) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0110710348 với vốn điều lệ là 1.015 tỷ đồng. Theo Quyết định số 330/QĐ-HHVN ngày 12/6/2024, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam góp 1.014,55 tỷ đồng chiếm 99,56% vốn điều lệ tại VIMC Lines bằng tài sản và bằng tiền. Tính đến hết ngày 31/12/2024, Tổng công ty đã góp đầy đủ số vốn theo cam kết.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, NĂM TÀI CHÍNH, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

do Tổng công ty kiểm soát (Các Công ty con) được lập cho kỳ tài chính tại ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

2.4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

2.4.1 CÁC NGHIỆP VỤ BẢNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

2.4.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4.3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thể thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thể thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thể thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thể thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thể thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thể thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thể thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thể thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng công ty thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước. Tổng công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo;

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ. Tổng công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định pháp luật.

2.4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

2.4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC – đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ hoặc hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của dự án đầu tư bất động sản để bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 35
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 10
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
Phần mềm	03
Tài sản cố định vô hình khác	02 – 21

2.4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25
Quyền sử dụng đất	50
Cơ sở hạ tầng	47

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.4.10 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Đối với giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

- Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

2.4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

2.4.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.4.16 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.4.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

2.4.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu – là vốn điều lệ của Tổng công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18/06/2020.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

2.4.19 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận tại Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.4.20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

2.4.21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.4.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.4.23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a) Chi phí thuế TNCN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.4.24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.4.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

C.T.C.P
HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Tiền mặt	16.519.181.090	14.349.055.023
- Tiền gửi ngân hàng	1.850.953.481.280	1.507.829.374.569
- Các khoản tương đương tiền (*)	1.444.786.350.900	1.249.269.788.006
Cộng	3.312.259.013.270	2.771.448.217.598

(*) là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng

3.2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	5.081.280.323.941	5.276.990.271.626
Cộng	5.081.280.323.941	5.276.990.271.626

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

3.3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiết	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	95.844.125.197	(4.544.743.627)	105.921.327.083	(4.547.772.210)
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	76.198.288		6.037.373	
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	115.000.000		115.000.000	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	99.932.011		61.904.007	
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	15.142.800		-	
Công ty CP Cảng Năm Căn	47.000.000		-	
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA (i)	9.193.925.497	-	22.522.052.280	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	8.000.000		8.000.000	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (ii)	63.654.666.209		53.363.974.040	
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	1.053.597.594		578.875.817	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	1.137.853.872		839.194.499	
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	-		32.151.600	
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	70.680.540		22.860.365	
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	962.912.000		167.400.000	
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	492.539.914		1.603.791.697	
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	-		20.269.200	
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	4.655.791.380		9.729.489.380	
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	24.000.000		-	
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	2.822.051.194		1.949.475.000	
Công ty CP Vận tải Biển Viship	3.754.779.629	(3.754.779.629)	3.754.779.629	(3.754.779.629)
Công ty CP Vận tải Container Đồng Đô - CHP	1.661.053.069		5.108.531.636	
Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	355.175.057		430.443.612	
Công ty CP HPH Logistic	4.543.659.314		4.455.304.425	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	793.136.329	(789.963.998)	792.992.581	(792.992.581)
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	-		112.994.111	
Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco-Vinalines	307.030.500		245.805.831	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP)

Chi tiết	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên khác	1.648.799.360.372	(250.000.048.051)	1.397.251.028.454	(235.662.652.543)
Ocean Network Express Pte Ltd.,	20.097.640.336		25.766.212.030	
VIL HOLDING COMPANY PTE.LTD	47.724.390.000			
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	14.016.888.042		9.178.877.773	
Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư HB	157.027.636.756		9.178.877.773	
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Wan hai lines ltd	14.660.389.948		10.849.372.465	
Công ty TNHH Cảng Phước Long	7.973.162.400		8.709.947.634	
Cục dự trữ Nhà nước khu vực Đông Bắc	-		20.594.864.484	
Công ty CP Than Cảng Sài Gòn	106.934.902		58.732.114.604	
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	23.910.382.470		42.354.563.913	
Công ty TNHH Naigai Natto Logistics Việt Nam	14.116.722.448		12.218.324.395	
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	10.561.674.714		9.563.162.165	
CN Công ty CP ĐT Quốc tế và XNK DHT tại Bình Định	8.051.330.447		5.849.233.664	
Công ty TNHH MSC Việt Nam	5.511.398.644		6.221.566.034	
Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	60.597.598.942	(61.597.598.942)	65.437.185.833	(59.727.257.172)
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Vosco	3.655.054.289		3.849.183.032	
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	16.519.008.420		19.726.636.390	
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	(21.977.044.420)	21.977.044.420	(21.977.044.420)
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	22.791.479.274		16.210.919.419	
SITC Container Lines Co.LTD	38.657.905.546		32.427.170.315	
Maersk Lines A/S	49.713.340.228		36.515.600.172	
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	4.846.313.649		3.539.247.873	
Công ty cổ phần Tiếp vận HP	6.355.108.295		12.965.302.590	
Cavalier Enterprise, UAE	23.151.694.758	(23.749.997.395)	23.265.709.619	(23.265.709.619)
PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING PTE LTD	-		10.640.008.210	
PTT INTERNATIONAL TRADING PTE LTD	-		12.341.306.250	
SK ENERGY INTERNATIONAL PTE LTD	-		12.576.378.750	
PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING	30.575.610.000		10.813.335.000	
Donghong Logistics (Singapore) Pte, Ltd.	7.009.671.035		5.715.649.027	
Công ty TNHH SITC Việt Nam	11.391.913.229		8.343.715.302	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	14.604.767.229		14.604.767.229	
Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông	6.214.501.642		11.127.386.366	
Các khoản phải thu khách hàng khác	990.321.529.585	(126.017.138.570)	839.299.096.999	(114.034.372.608)
Cộng	1.744.643.485.569	(254.544.791.678)	1.503.172.355.537	(240.210.424.753)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	2.676.105.764	-	2.009.120.280	-
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	2.495.921.264		-	
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	180.184.500		2.009.120.280	
Bên khác	904.031.632.328	(57.539.883.989)	721.642.984.024	(57.539.883.989)
Công ty TNHH MTV Đồng tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	(49.239.258.319)	69.262.562.009	(49.239.258.319)
Công ty TNHH MTV Đồng tàu Nam Triệu	256.655.705.789		263.155.705.789	
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Công ty CP Thương mại và Xây dựng T&T Việt Nam	6.026.238.532			
Công ty TNHH ROLAND BERGER	3.152.225.663			
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy Hà Nội	15.493.614.486		-	
Công ty Mitsui E & S Co., Ltd (iv)	-		190.746.186.888	
Công ty TNHH Thương mại và xây dựng KTD	23.295.844.606			
Công ty CP MIFU	32.187.500.000			
Công ty CP Sông Đà 5	21.331.000.000			
Sany Marine Heavy Industry Co., Ltd	-		27.234.579.710	
Công ty CP Thành Quân	17.005.067.736			
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	-		44.988.000.000	
Công ty CP Unico Vina	50.940.000.000		25.735.802.804	
Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	3.998.257.444		6.213.381.482	
Các đối tượng khác	398.504.007.611	(2.121.017.218)	88.127.156.890	(2.121.017.218)
Cộng	906.707.738.092	(57.539.883.989)	723.652.104.304	(57.539.883.989)

3.5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Chi tiết	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	202.008.000.000	63.812.000.000
Bên khác	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	203.408.000.000	65.212.000.000
Dài hạn		
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA (ii)	374.900.130.000	369.103.680.000
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	337.100.850.000	514.108.000.000
Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (iii)	318.689.497.466	
Cộng	1.030.690.477.466	883.211.680.000

(i) Khoản cho vay theo Nghị quyết số 119/NQ-CSG ngày 16/03/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn ("Cảng Sài Gòn") – Công ty con Tổng công ty về việc đồng ý các nội dung tái cơ cấu khoản nợ vay của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") với các tổ chức tín dụng tại Điều khoản Thỏa thuận và Thỏa thuận khoản tài trợ của Chủ sở hữu. Cụ thể, các Cổ đông đồng ý tài trợ cho việc mua lại khoản vay và tất cả các nghĩa vụ nợ của SSIT với tổng kinh phí cần thiết là 48.000.000 USD, trong đó Cảng Sài Gòn hỗ trợ tài chính 24.000.000 USD (thông qua việc cung cấp một khoản vay có kỳ hạn bằng 24.000.000 USD với tỷ giá hối đoái thực hiện là 23.518 VND/ USD). Ngày 23/06/2023, Cảng Sài Gòn đã hoàn tất chuyển 564.432.000.000 VND cho SSIT vay theo Hợp đồng vay Cổ đông ngày 28/04/2023 và Thỏa thuận tái cơ cấu SSIT. Khoản vay thời hạn 05 năm, lãi suất 6,3%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

(ii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (tại Công ty mẹ - Tổng Công ty) và 11.880.000 USD (tại Công ty CP Cảng Sài Gòn) theo Hợp đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty và 36% của Công ty CP Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8 - 1,6%)/ năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

(iii) Khoản phải thu công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (Cảng CICT) theo thỏa thuận mua nợ đã ký giữa VIMC, Công ty SSA Holdings International và các bên cho vay (Lender) nhằm thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính CICT đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22/7/2024

3.6. PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác chi tiết theo nội dung	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu về cổ phần hóa	28.719.686.558		28.719.686.558	
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	38.678.966.469	(3.287.420.975)	4.875.445.211	(3.287.420.975)
Ký cược, ký quỹ	57.828.486.239	(162.556.875)	13.665.904.236	(162.556.875)
Tạm ứng cho nhân viên	23.894.030.858		22.796.656.537	
Các khoản chi hộ	65.986.751.359	(96.597.406)	38.563.631.216	(96.597.406)
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	282.362.112.758	(7.733.305.729)	199.841.300.114	(7.733.305.729)
Phải thu bồi thường bảo hiểm	15.644.952.709		7.031.161.248	
Phải thu khác	621.920.736.440	(35.917.362.797)	467.881.874.949	(35.754.805.922)
Cộng	1.135.035.723.390	(47.197.243.782)	783.375.660.069	(47.034.686.907)

Trong đó	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	322.960.156.984	(23.852.306.009)	168.251.045.998	(23.872.306.009)
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	-		66.000.000	
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	74.364.000		-	
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.700.148.507	(6.602.648.507)	6.661.648.507	(6.622.648.507)
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	139.027.181		-	
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	-		19.152.110.466	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	212.537.977.105		54.519.493.496	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.655.210.725		1.680.469.752	
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	324.126.585		324.126.585	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	1.006.651.749	(1.006.651.749)	1.006.651.749	(1.006.651.749)
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	154.250.000		154.250.000	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	97.057.412.225	(12.932.016.846)	81.375.306.536	(12.932.016.846)
Bên khác	812.075.566.406	(23.182.380.898)	615.124.614.071	(23.162.380.898)
Khấu hao tài sản cố định 4,5 bể bơi Chùa Vẽ (t)	194.218.263.761		194.218.263.761	
Phải thu Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	52.630.296.044		50.193.406.832	
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ di dời	7.489.641.254		7.489.641.254	
Phải thu Công ty CP Xây dựng Thương mại dịch vụ Cảng Sài Gòn (tiền thu về cổ phần hóa)	-	(461.712.900)	5.126.165.389	(5.126.165.389)
Phải thu các đơn vị về cổ tức, lợi nhuận được hưởng	36.951.072.455		2.057.420.975	
Phải thu các khoản BHXH, BHYT, BHTN	8.233.362.980		7.589.686.776	
Thuế TNCN phải thu CBCNV Công ty	2.937.408.931		-	
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hạ Long	15.979.840.000		-	
Ký cược, ký quỹ	142.549.776.239	(162.556.875)	13.665.904.236	(162.556.875)
Phải thu về các khoản tạm ứng cho nhân viên	23.894.030.858		22.796.656.537	
Các khoản chi hộ khách hàng	37.515.029.870		17.541.730.773	
Phải thu các ngân hàng về lãi tiền gửi	128.814.031.780		123.566.390.423	
Phải thu các công ty bảo hiểm về tiền bồi thường bảo hiểm	15.644.952.709		22.559.751.281	
Phải thu tiền thuê đất	8.879.057.129		11.765.236.169	
Các khoản phải thu khác	136.338.802.396	(22.558.111.123)	136.554.359.665	(17.873.658.634)
Cộng	1.135.035.723.390	(47.034.686.907)	783.375.660.069	(47.034.686.907)

10.01.2025
TỔNG HẢI
ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

Phải thu dài hạn khác	31/12/2024 (VND)	Dự phòng (VND)	01/01/2024 (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu dài hạn khác chi tiết theo đối tượng	275.594.402.654	(57.000.000)	112.569.520.285	(36.567.700)
- Ký cược, ký quỹ	178.415.953.708		41.454.390.526	
- Phải thu về chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư phát sinh khi thực hiện dự án xây dựng cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	74.166.933.376		51.220.150.029	
- Các khoản phải thu khác	23.011.515.570	(57.000.000)	19.894.979.730	(36.567.700)
Cộng	295.456.302.444	(57.000.000)	112.569.520.285	(36.567.700)

3.7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	431.641.044.485	446.133.145.057
- Công cụ, dụng cụ	26.220.549.554	23.843.116.296
- Chi phí SXKD dở dang	9.538.137.150	11.481.062.057
- Hàng hóa (*)	219.070.782.588	215.806.187.804
- Hàng gửi bán	-	602.018.182
Cộng	686.470.513.777	697.865.529.396

Hàng hóa bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Tại thời điểm 31/12/2024, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.319.590.800 đồng.

3.8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	16.466.642.933	19.850.160.009
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	21.406.188.943	21.755.937.032
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	14.819.984.145	25.581.258.369
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.270.543.512	21.666.564.678
Cộng	79.963.359.533	88.853.920.088
Chi phí trả trước dài hạn		
Lợi thế kinh doanh	1.588.727.674	1.598.764.474
Giá trị quyền sử dụng đất thuê	55.668.125.682	3.836.251.765
Tiền thuê đất trả trước	16.744.361.396	96.173.149.735
Chi phí mua bảo hiểm	30.252.000	241.554.276.327
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	219.009.551.761	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	34.164.093.187	47.011.428.358
Chi phí trả trước hoạt động	702.519.187	4.975.883.277
Chi phí trả trước dài hạn khác	44.814.325.723	5.477.169.912
Cộng	372.721.956.610	400.626.923.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2024	9.462.760.567.934	3.088.059.966.586	18.382.118.230.895	235.273.782.100	57.168.767.729	31.225.381.315.244
- Tăng trong kỳ	657.195.641.289	480.621.076.231	812.225.213.148	22.703.542.052	650.750.000	1.973.396.222.720
- Giảm trong kỳ	567.233.785.080	89.943.134.021	2.551.910.088.148	11.671.268.624	219.563.636	3.220.977.839.509
+ Thanh lý, nhượng bán	20.380.177.082	15.616.228.473	2.195.923.004.650	5.657.411.486	219.563.636	2.237.796.385.327
+ Giảm do bàn giao tài sản di dời cảng Hoàng Diệu	539.616.933.205	263.479.163	564.347.647	2.793.710.479	-	543.238.470.494
+ Giảm khác	7.236.674.793	74.063.426.385	355.422.735.851	3.220.146.659	-	439.942.983.688
- Tại ngày 31/12/2024	9.552.722.424.143	3.478.737.908.796	16.642.433.355.895	246.306.055.528	57.599.954.093	29.977.799.698.455
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2024	5.361.080.193.427	2.177.882.935.063	15.185.934.385.911	158.636.000.244	45.167.768.696	22.928.701.283.341
- Trích khấu hao	263.325.357.875	176.595.238.051	1.007.213.184.268	21.658.403.546	3.715.247.707	1.472.507.431.447
- Tăng khác trong kỳ	10.897.674	2.612.029.426	203.894.190.062	-	-	206.517.117.162
- Giảm trong kỳ	550.855.718.313	93.083.950.288	2.383.969.780.541	10.952.044.120	-	3.038.861.493.262
+ Thanh lý, nhượng bán	20.321.296.899	15.611.735.840	2.148.169.566.929	5.657.411.486	-	2.189.760.011.154
+ Giảm do bàn giao tài sản di dời cảng Hoàng Diệu	530.406.477.100	235.678.000	564.347.647	2.793.710.479	-	534.000.213.226
+ Giảm khác	127.944.314	77.236.536.448	235.235.865.965	2.500.922.155	-	315.101.268.882
- Tại ngày 31/12/2024	5.073.560.730.663	2.264.006.252.252	14.013.071.979.700	169.342.359.670	48.883.016.403	21.568.864.338.688
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2024	4.101.680.374.507	910.177.031.523	3.196.183.844.984	76.637.781.856	12.000.999.033	8.296.680.031.903
- Tại ngày 31/12/2024	4.479.161.693.480	1.214.731.656.544	2.629.361.376.195	76.963.695.858	8.716.937.690	8.408.935.359.767

3.10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
- Tại ngày 01/01/2024	22.590.437.844	35.700.000.000	58.290.437.844
- Tăng trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2024	22.590.437.844	35.700.000.000	58.290.437.844
KHẤU HAO LŨY KẾ			
- Tại ngày 01/01/2024	4.047.453.443	6.098.750.000	10.146.203.443
- Khấu hao trong quý	1.129.521.888	1.785.000.000	2.914.521.888
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2024	5.176.975.331	7.883.750.000	13.060.725.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày 01/01/2024	18.542.984.401	29.601.250.000	48.144.234.401
- Tại ngày 31/12/2024	17.413.462.513	27.816.250.000	45.229.712.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2024	788.483.574.719	127.006.184.949	351.898.800	14.146.822.511	929.988.480.979
- Tăng trong năm	-	5.263.814.233	-	210.000.000	5.473.814.233
- Giảm trong năm	931.663.199	7.512.000	-	-	939.175.199
- Tại ngày 31/12/2024	787.551.911.520	132.262.487.182	351.898.800	14.356.822.511	934.523.120.013
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2024	156.069.124.110	85.206.382.790	351.898.800	14.142.060.573	255.769.466.273
- Khấu hao trong quý	13.739.369.811	11.467.610.775	-	209.759.599	25.416.740.185
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	144.554.259	-	-	-	144.554.259
- Tại ngày 31/12/2024	169.663.939.662	96.673.993.565	351.898.800	14.351.820.172	281.041.652.199
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2024	632.414.450.609	41.799.802.159	-	4.761.938	674.219.014.706
- Tại ngày 31/12/2024	617.887.971.858	35.588.493.617	-	5.002.339	653.481.467.814

3.11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Cơ sở hạ tầng	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2024	255.797.525.808	541.158.775.630	2.807.546.980	799.763.848.418
- Tăng trong kỳ	-	1.796.725.199	-	1.796.725.199
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2024	255.797.525.808	542.955.500.829	2.807.546.980	801.560.573.617
KHẤU HAO LŨY KẾ				
- Tại ngày 01/01/2024	54.459.720.273	288.491.858.726	716.820.498	343.668.399.497
- Khấu hao trong kỳ	6.141.281.994	34.689.044.403	59.735.040	40.890.061.437
- Tăng khác	-	144.554.259	-	144.554.259
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2024	60.601.002.267	323.180.903.129	776.555.538	384.558.460.934
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày 01/01/2024	201.337.805.535	252.666.916.904	2.090.726.482	456.095.448.921
- Tại ngày 31/12/2024	195.196.523.541	219.774.597.700	2.030.991.442	417.002.112.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	39.141.592.111	38.937.789.457
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	39.141.592.111	38.937.789.457
Xây dựng cơ bản dở dang	3.498.370.598.228	2.475.674.372.440
- Mua sắm khác	45.369.904.529	1.864.193.525
+ Mua sắm TSCĐ	46.210.322.037	460.417.508
+ Mua sắm khác	-	1.403.776.017
- Xây dựng cơ bản	3.452.043.349.702	2.472.686.032.615
+ Dự án ICD Phước Long	1.192.096.932	1.165.096.932
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	36.538.697.042	36.413.020.771
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12.652.244.586	12.625.244.586
+ Dự án Cảng Cái Lân	-	28.514.231.129
+ Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn	27.736.366.606	27.736.366.606
+ Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (I)	30.056.053.743	337.098.446.775
+ Dự án Cảng trung chuyển Quốc tế tại huyện Cần Giờ	10.039.537.346	6.413.080.976
+ Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang	39.200.111.424	23.704.317.490
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I	42.404.035.793	59.433.908.642
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II	8.647.825.475	8.647.825.475
+ Dự án đầu tư nâng cấp bến số 1 cảng Quy Nhơn	-	73.258.538.517
+ Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện (i)	3.151.722.511.177	1.618.005.587.322
+ Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5 cảng Đà Nẵng	-	116.401.932.855
+ Dự án xây dựng trụ sở công ty Vinaship	-	48.614.897.953
+ Dự án đầu tư nâng cao năng lực khai thác cầu cảng Ba Ngòi	1.795.734.107	1.181.552.288
+ Dự án đầu tư bãi số 5 tại Cảng Cam Ranh	-	1.181.552.288
+ Dự án đầu tư xây dựng kho, bãi tại cảng Nghệ Tĩnh	3.351.950.000	36.134.600.676
+ Dự án đầu tư 02 cầu cầu chân đế cố định tại Cảng Nghệ Tĩnh	29.076.064.815	-
+ Khu đất tại KCN Sông Hậu - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	7.520.902.817	7.280.902.817
+ Khu dịch vụ Hàng hải - Cảng biển Hậu Giang	2.189.313.702	7.280.902.817
+ Ray cầu bến 5.000 DWT	761.709.157	7.280.902.817
+ Dự án khác	47.158.194.980	30.056.480.805
- Sửa chữa lớn	957.343.997	1.124.146.300
Cộng	3.537.512.190.339	2.514.612.161.897

(i) Thông tin Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), thành phố Hải Phòng:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Đáp ứng tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của thành phố Hải Phòng;
- Địa điểm xây dựng: Khu bến Cảng Lạch Huyện thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư: 6.946 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: từ năm 2020 đến năm 2025.
- Nguồn vốn đầu tư: Dự kiến vốn vay 55%, vốn chủ sở hữu 45%;
- Quy mô của dự án: Xây dựng 02 bến cho tàu đến 100.000DWT (gần 8.000 teus) với tổng chiều dài 750m, rộng 50m, Bến xà lan, dịch vụ với tổng chiều dài 250m (gồm cả 50m bề rộng của bến chính), rộng 15m cho cỡ tàu đến 3.000 DWT (gần 160 teus); Kè bảo vệ bờ; Hệ thống bãi chứa hàng, đường giao thông, các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, thiết bị đồng bộ (đáp ứng sản lượng hàng hóa thông qua 1,0 - 1,1 triệu teus/năm) trên diện tích 47ha; Các thiết bị chính phục vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

khai thác: 06 cần trục STS trên bến chính; 24 RTG; 02 xe nâng RSD; 01 xe nâng rồng; 50 đầu kéo + rơ-mooc; 01 cầu trục xưởng sửa chữa, 08 cần xe tại cổng cảng và phần mềm quản lý vận hành cảng TOS;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: hai cầu cảng đã hoàn thành.

3.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết	31/12/2024			01/01/2024		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	43,32%	43,32%	-	47,44%	47,44%	-
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	37.637.615.070	50,00%	50,00%	37.155.841.198
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	36,55%	50,00%	780.050.394.114	36,55%	50,00%	592.831.899.157
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	38,54%	50,00%	445.305.563.225	38,54%	50,00%	393.380.963.923
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đồng Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	38.854.238.997	49,00%	49,00%	32.552.707.590
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	57.960.169.835	33,49%	33,49%	60.056.914.581
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu (i)				26,46%	26,46%	14.641.477.185
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49,00%	49,00%	27.249.691.922	49,00%	49,00%	26.604.292.818
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,83%	45,10%	25.429.517.396	33,83%	45,10%	25.501.991.538
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	30.003.128.646	27,00%	36,00%	29.050.220.748
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	46,74%	47,19%	4.304.686.214	46,74%	47,19%	5.853.954.912
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	10,21%	20,00%	1.955.273.059	10,21%	20,00%	4.781.572.238
Công ty CP Dịch vụ Hải Âu	12,29%	24,11%	6.680.107.925	12,29%	24,11%	6.680.107.925
Công ty CP Vinalines Đồng Bắc	23,14%	25,00%		23,14%	25,00%	
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	12,54%	22,12%	7.980.808.949	12,54%	22,12%	8.674.889.576
Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	21,49%	37,89%	5.593.175.799	21,49%	37,89%	5.588.940.381
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	18,36%	36,00%	6.247.561.149	18,36%	36,00%	5.876.541.454
Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%		37,00%	37,00%	
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	23,69%	46,45%	20.328.470.544	23,69%	46,45%	20.328.470.544
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	18,36%	36,00%	2.202.661.742	18,36%	36,00%	2.202.661.742
Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	15,00%	20,00%		15,00%	20,00%	13.289.887.592
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	32,73%	50,00%	30.591.830.926	32,73%	50,00%	31.808.526.562
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	13,74%	21,00%	17.000.265.402	13,74%	21,00%	12.940.195.879
Công ty CP Dịch vụ Tấn Hưng Phúc	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000
Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	13,09%	20,00%	200.000.000	13,09%	20,00%	200.000.000
Công ty CP Vận tải Container Đồng Đô - Cảng Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	46,28%	50,00%	184.849.146.303	46,28%	50,00%	204.276.672.941
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	0,00%	0,00%	-	42,21%	45,60%	-
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	18,62%	20,12%	2.773.271.741	18,62%	20,12%	1.678.103.402
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	38,48%	40,53%	30.747.926.691	38,48%	40,53%	36.004.561.863
Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	28,25%	30,52%	31.319.877.003	28,25%	30,52%	31.999.714.649
Công ty CP HPH Logistics	35,92%	38,81%	14.900.653.069	35,92%	38,81%	16.164.948.515
Cty TNHH KM Cargo Services HP	33,32%	36,00%	23.779.148.807	33,32%	36,00%	21.380.249.716
Cty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)			35.495.162.924			
Cộng			1.834.245.184.528			1.641.806.308.629

Đầu tư vào công ty liên kết

Trong tháng 2 năm 2024, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam toàn bộ số cổ phần sở hữu tại Sesco đã được chuyển nhượng cho 02 nhà đầu tư trong nước, tỷ lệ nắm giữ sau chuyển nhượng là 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết	Mã cổ phiếu	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào đơn vị khác		388.937.247.319	(23.343.171.897)		405.417.493.658	(23.064.587.030)	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	24.565.049.924	-		45.990.299.209	-	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông		300.001.000.000	-	5,56%	300.001.000.000	-	5,56%
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines (đổi thành Công ty CP cảng Quốc tế QTM)		33.594.424.002	(21.880.635.615)	11,35%	33.594.424.002	(21.880.635.615)	11,35%
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn		18.000.000.000	-	16,68%	18.000.000.000	-	16,68%
Các khoản đầu tư khác		12.776.773.393	(1.462.536.282)		7.831.770.447	(1.183.951.415)	
Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quỹ Phúc Lợi		6.000.162.283	(1.000.000.000)		6.000.162.283	(1.000.000.000)	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	2.593.162.283	-		2.593.162.283	-	
Các khoản đầu tư khác		3.407.000.000	(1.000.000.000)		3.407.000.000	(1.000.000.000)	
Cộng		394.937.409.602	(24.343.171.897)		411.417.655.941	(24.064.587.030)	

3.14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
Bên liên quan	28.893.549.379	23.500.746.796
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	505.008.000	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	2.004.677.253	529.416.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	2.082.029.708	157.926.462
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	2.949.392	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	142.441.583	3.217.264
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	49.500.000	400.758.779
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	3.360.946.500	2.467.798.564
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	-	272.905.190
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	787.722.782	1.418.136.333
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	3.119.967.702	6.596.497.031
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	9.828.979.811	11.286.944.555
Công ty TNHH Cảng Công-ten-ơ Quốc tế Cái Lân	3.575.217.879	275.686.818
Công ty CP HPH Logistic	-	16.053.552
Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	2.888.748.900	-
Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp Hàng hải	141.096.603	14.845.248
Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	404.263.266	60.561.000

CTCP
HÀNG HẢI
VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP)

Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
Phải trả người bán ngắn hạn _ Khác	1.666.195.231.243	1.149.065.046.869
Công ty MTT Shipping Sdn.Bhd	19.804.462.054	
Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	-	18.615.766.828
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	25.035.517.092	23.828.400.049
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần	-	8.370.207.457
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy	-	40.889.042.409
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy Hà Nội	-	17.724.828.169
Công ty TNHH Vận tải thương mại Phúc Vinh	2.677.048.250	6.054.023.706
Công ty TNHH Tổng hợp thương mại Quang Minh	3.006.433.144	5.057.113.837
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
Công ty Bảo Minh Thăng Long	10.970.641.634	10.700.402.679
Công ty Bảo hiểm PJICO Thăng Long	7.820.841.100	7.415.803.276
Công ty TNHH Hồng Phúc	4.355.297.670	
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	32.067.142.734
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	147.026.266.297	7.880.405.946
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	6.268.259.580	
MITSUI E&S CO., LTD	423.892.313.995	
Công ty CP Unico Vina	4.594.787.736	2.161.636.000
KPI OCEANCONNECT PTE LTD	1.340.336.472	17.080.912.432
MONJASA PTE LTD	5.556.691.716	5.420.528.400
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	186.085.462.583
FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	479.336.760	18.765.421.519
Công ty TNHH Thăng Lá	8.776.868.864	10.893.899.535
Công ty TNHH Thiết bị nâng Hải Phòng	30.700.000.000	-
Các đối tượng khác	859.016.687.630	657.247.750.795
Cộng	1.695.088.780.622	1.172.565.793.665

3.15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn _ Khác	77.548.873.014	41.343.194.352
Longmarch Shipping Pte Ltd	8.353.736.725	-
Người mua trả tiền trước khác	69.195.136.289	41.343.194.352
Cộng	77.548.873.014	41.343.194.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong năm (VND)	Số đã thực nộp trong năm (VND)	Số phải thu tại cuối năm (VND)	Số phải nộp tại cuối ngày cuối năm (VND)
1. Thuế giá trị gia tăng	2.813.982.150	8.886.252.841	175.889.705.443	168.229.225.065	136.586.622	13.869.337.691
2. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	38.023.621	38.023.621	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.696.171.222	214.650.921.874	547.658.436.939	575.307.450.815	8.562.914.673	186.868.143.675
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.544.183.597	3.152.027.484	103.261.932.820	91.171.151.928	940.426.178	14.568.713.459
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	148.404.216.348	59.847.877.268	262.630.520.334	212.610.973.175	129.589.025.026	91.052.233.105
6. Các loại thuế khác	1.480.892	6.417.773.080	56.939.932.618	59.019.621.893	-	4.230.611.671
7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	41.168.687	202.870.813	244.039.500	-	-
Cộng	161.460.034.209	292.996.021.234	1.146.621.422.588	1.106.620.485.997	139.228.952.499	310.589.039.601

3.17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay (*)	2.251.979.896.318	2.169.977.156.047
Trích trước chi phí sửa chữa	231.481.481	6.506.366.832
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11.960.353.829	5.285.528.151
- Chi phí các công trình công cộng khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài	15.389.773.022	15.750.687.210
Thuế nhà đất phải trả	-	428.256.660
Chi phí phải trả khác	28.179.691.489	40.739.390.114
Cộng	2.307.741.196.139	2.238.687.385.014
Chi phí phải trả dài hạn		
Thuế nhà đất phải trả	13.882.563.322	14.310.819.982
Cộng	13.882.563.322	14.310.819.982

3.18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	3.642.452.775	4.009.026.194
Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	4.267.032.584	4.792.208.946
Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	10.151.840.748	9.535.048.336
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	7.076.091.256	1.660.948.836
Cộng	25.137.417.363	19.997.232.312
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	1.362.200.000	2.916.900.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	43.372.215.104	41.745.304.284
Cộng	44.734.415.104	44.662.204.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.19. PHẢI TRẢ KHÁC

Chi tiết	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Phải trả ngắn hạn khác _ Liên quan	30.284.577.633	29.240.616.326
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	-	841.043.603
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	484.526.024	729.914.777
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	1.157.429.129	57.338.160
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	-	5.136.480
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	-	7.190.708
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	224.573.843	314.646.277
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	28.418.048.637	27.285.346.321
Phải trả ngắn hạn khác	1.538.303.155.677	1.384.990.294.985
- Kinh phí công đoàn	8.899.163.684	10.081.222.308
- Bảo hiểm xã hội	283.145.481	21.280.559
- Bảo hiểm y tế	221.276.857	99.258.699
- Bảo hiểm thất nghiệp	174.629.364	3.728.933
- Thuế TNCN của người lao động	3.805.908.923	5.787.994.285
- Phải trả lương thuyền viên thuê ngoài	3.174.887.629	23.990.172.404
- Phải trả về cổ phần hóa	160.235.295.791	18.100.592.423
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.734.952.635	18.329.830.905
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.776.418.722	71.587.527.412
- Phải trả lãi vay (i)	817.763.184.088	1.037.546.445.550
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	54.422.118.966	72.617.406.911
- Chi phí đền bù di dời cảng Hoàng Diệu	94.020.613.821	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	364.791.559.716	126.824.834.596
Cộng	1.568.587.733.310	1.414.230.911.311

Phải trả dài hạn khác	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Phải trả dài hạn khác _ Liên quan	221.764.800	221.764.800
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	105.012.600	105.012.600
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	73.888.200	73.888.200
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	42.864.000
Phải trả dài hạn khác	2.381.016.703.046	2.406.864.170.706
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	63.771.845.607	62.170.833.632
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (i)	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (ii)	599.000.000.000	599.000.000.000
- Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn (iii)	191.025.462.572	191.025.462.572
- CBCNV góp vốn dự án Phước Bình	43.977.775.000	43.977.775.000
- Lãi tiền gửi dự án Phước Bình	12.353.348.859	11.817.749.899
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (iv)	488.172.267.804	516.672.201.784
- Nhiên liệu bán giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	-	1.000.066.020
- UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư	20.023.518.102	20.023.518.102
- Giá trị thuê Kho tổng 3.000m2	15.276.553.056	17.012.633.284
- Giá trị thuê cầu dài hạn	5.355.000.000	12.495.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	13.105.425.796	2.713.424.163
Cộng	2.381.238.467.846	2.407.085.935.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	70.417.100.293	34.010.884.095
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.210.338.155.897	1.462.319.847.659
Cộng	1.280.755.256.190	1.496.330.731.754
Dài hạn		
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	1.088.124.034.497	906.571.645.459
Vay ODA	484.949.450.424	514.726.735.328
Vay PSA Vietnam Pte.Ltd	376.385.130.000	370.786.680.000
Cộng	1.949.458.614.921	1.792.085.060.787

3.21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	10.945.029.557	82.963.929.693	(3.190.407.830.469)	40.796.738.792	2.086.664.356.715	92.227.503	(241.969.636.062)	4.571.350.235.856	15.366.315.051.585
- Lãi trong kỳ								2.014.540.639.231	589.560.909.258	2.604.101.548.489
- Tăng (giảm) trong kỳ			(10.505.878.987)		67.722.895.731	847.737.004.126		(1.423.708.378.356)	(186.250.897.396)	(705.005.254.881)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi								(205.684.226.008)	(46.320.496.959)	(252.004.722.967)
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển						847.737.004.126		(847.737.004.126)		-
- Chia cổ tức bằng tiền mặt								(368.817.167.609)	(88.816.325.565)	(457.633.493.174)
- Tăng khác					(2.167.323.874)					(2.167.323.874)
- Biến động trong VCSH công ty liên kết					69.890.219.605			(1.469.980.612)		68.420.238.993
- Giảm khác		10.200.000.000		13.230.000.002		1.227.132.943		(231.791.004.444)	60.526.026.362	(146.607.845.136)
Số dư cuối quý này	12.005.880.000.000	745.029.557	72.458.050.706	(3.203.637.830.471)	108.519.634.523	2.933.174.227.898	92.227.503	580.653.629.257	4.914.134.221.356	17.412.019.190.329

4. THUYẾT MINH THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

4.1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chi tiết	Quý 4 năm 2024 (VND)	Quý 4 năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Doanh thu hoạt động vận tải	1.120.767.050.047	1.052.463.082.977	4.519.417.294.776	4.228.535.778.235
Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	2.036.212.330.763	1.699.095.769.252	7.627.520.548.859	6.401.153.555.584
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	98.512.725.908	63.039.327.234	361.225.687.463	290.119.839.771
Doanh thu dịch vụ hoạt động xây lắp	0	8.152.560.567	6.448.798.228	15.668.265.183
Doanh thu cấp dịch vụ khác	40.855.942.800	0	184.620.693.884	70.965.983.412
Doanh thu bán hàng	1.350.934.018.977	577.101.308.829	4.312.782.036.915	1.813.722.701.028
Cộng	4.647.282.068.495	3.399.852.048.859	17.012.015.060.125	12.820.166.123.213

4.2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu trong quý 4 năm 2024 là 4.581.018.201 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

4.3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi tiết	Quý 4 năm 2024 (VND)	Quý 4 năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Giá vốn hoạt động vận tải	1.029.097.896.837	1.007.578.886.964	4.063.083.873.769	3.755.129.469.316
Giá vốn hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	1.458.330.907.009	1.072.364.858.525	5.418.569.271.313	4.572.194.678.506
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	89.447.124.397	55.659.720.284	313.237.871.972	238.909.845.368
Giá vốn dịch vụ hoạt động xây lắp	103.011.351	7.419.888.686	6.042.710.478	14.242.688.103
Giá vốn cấp dịch vụ khác	32.153.761.635	1.651.875.102	134.920.823.319	52.616.072.959
Giá vốn bán hàng	1.334.728.832.563	755.164.904.375	4.261.949.878.784	1.780.357.537.601
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	(1.445.698.150)
Cộng	3.943.861.533.792	2.899.840.133.936	14.197.804.429.635	10.412.004.593.703

4.4. DOANH THU TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 4 năm 2024 (VND)	Quý 4 năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	250.776.180.371	129.567.746.683	460.703.442.131	472.748.962.576
Lãi bán các khoản đầu tư	9.280.323.806	13.337.329.175	66.525.548.489	15.732.043.260
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.756.370.821	504.254.863	36.213.359.318	39.637.740.510
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	148.296.538.260	20.995.150.701	262.818.067.244	84.192.445.157
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	(1.493.064.043)	(2.525.697.207)	41.758.860.571	43.330.914.952
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.036.687.388	(8.467.034.462)	9.541.848.733	8.968.181.020
Cộng	413.653.036.603	153.411.749.753	877.561.126.486	664.610.287.475

4.5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 4 năm 2024 (VND)	Quý 4 năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Chi phí lãi vay	235.868.157.219	(7.181.015.783)	372.853.274.799	202.077.736.231
Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	20.376.120	0	35.269.320	369.359.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.344.745.046	18.760.883.872	125.883.851.519	44.497.145.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	2.336.424.647	(26.345.817.821)	69.291.468.813	10.626.432.665
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(40.583.250)	48.879.405	67.505.394.888	(679.881.836)
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.015.567.193	624.443.344	1.694.314.507	663.003.396
Cộng	269.544.686.975	(14.092.626.983)	637.263.573.846	257.553.794.521

4.6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi tiết	Quý 4 năm 2024 (VND)	Quý 4 năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Chi phí nhân viên	3.351.117.643	3.980.487.250	15.100.140.281	13.217.709.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.357.914	58.369.272	251.697.745	238.464.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.286.612.551	31.106.745.963	95.021.935.193	96.636.380.153
Chi phí khác bằng tiền	12.196.873.956	6.163.040.417	27.886.203.360	27.956.868.003
Cộng	42.871.962.064	41.308.642.902	138.259.976.579	138.049.421.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết	Quý 4 năm 2024 (VND)	Quý 4 năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	259.531.063.034	278.651.316.396	748.323.894.633	715.362.670.351
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ quản lý	11.210.279.533	14.333.670.409	33.552.909.640	35.136.903.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.444.000.754	9.590.721.557	42.260.815.288	38.042.833.962
Thuế, phí và lệ phí	6.739.677.850	162.575.571	33.295.766.765	20.458.207.690
Chi phí dự phòng	8.975.412.163	(25.356.733.913)	23.885.021.936	(125.900.175.920)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.268.690.415	25.474.145.251	131.267.185.677	91.851.889.358
Chi phí khác bằng tiền	133.788.719.729	100.691.609.435	318.866.811.778	270.541.664.838
Cộng	450.957.843.478	403.547.304.706	1.331.452.405.717	1.045.493.993.895

4.8. THU NHẬP KHÁC

Chi tiết	Quý 4 năm 2024 (VND)	Quý 4 năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	72.922.454.321	69.336.518.149	721.904.080.059	83.566.105.871
Thu nhập từ tiền thưởng của các hợp đồng kinh tế	4.432.774.729	0	4.526.147.229	30.000.000
Lãi được xóa (i)	0	0	382.276.365.958	189.124.024.198
Thu từ đền bù bàn giao tài sản di dời tại Cảng Hoàng Diệu	6.089.694.830	0	219.160.283.697	
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	1.207.459.196	14.337.883.105	7.455.539.858	146.967.972.979
Các khoản thu nhập khác	6.453.716.265	222.257.527.005	75.449.546.370	65.158.782.790
Cộng	91.106.099.341	305.931.928.259	1.410.771.963.171	484.846.885.838

4.9. CHI PHÍ KHÁC

Chi tiết	Quý 4 năm 2024 (VND)	Quý 4 năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	200.388.889	0	892.227.052	167.353.247
Chi phí khác phục sự cố do tổn thất tài sản	0	0	0	50.884.282.739
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	18.553.167	1.755.818.254	17.435.636.381	12.759.973.474
Chi phí khấu hao, lãi vay và chi phí khác dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	7.974.247.383	5.109.855.083	19.574.026.993	18.517.539.594
Các khoản khác	12.859.818.543	26.203.882.438	30.365.167.761	56.867.478.921
Cộng	21.053.007.982	33.069.555.775	68.267.058.187	139.196.627.975

4.10. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

Chi tiết	Quý 4 năm 2024 (VND)	Quý 4 năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	458.747.887.205	906.512.440.344	1.882.979.672.292	1.833.682.724.040
Chi phí nhân công	760.925.803.652	1.118.061.359.657	2.767.045.110.057	2.543.469.907.819
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	35.016.021.326	6.259.566.726	64.601.897.184	8.346.088.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	357.325.134.307	669.504.448.402	1.516.555.040.398	1.317.079.959.847
Thuế, phí và lệ phí	7.026.016.702	29.897.628.155	73.034.608.235	34.830.653.289
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(8.041.622.355)	(43.933.076.240)	4.412.260.323	(122.296.295.451)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	876.248.146.536	2.238.851.538.050	4.065.102.350.212	3.819.051.120.885
Chi phí khác bằng tiền	375.437.513.610	292.087.733.122	1.120.645.335.078	800.877.608.655
Cộng	2.862.684.900.983	5.217.241.638.216	11.494.376.273.779	10.235.041.768.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

4.11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi tiết	Quý 4 năm 2024 (VND)	Quý 4 năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	34.142.096.401	12.651.291.010	80.059.627.204	78.191.712.864
Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	44.554.081.102	36.198.176.704	225.474.562.399	165.914.390.614
Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng	17.854.220.080	19.403.952.785	73.739.679.154	69.445.921.031
Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn	7.286.708.479	6.869.271.492	34.935.633.153	29.177.188.928
Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	1.032.094.877	1.667.365.277	4.136.953.534	4.070.589.934
Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	1.008.364.580	1.084.337.865	4.101.465.369	4.993.018.664
Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ	995.936.937	479.488.638	1.853.573.947	1.617.920.901
Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	10.313.456.026	33.802.747.577	79.192.132.233	44.643.048.963
Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	10.018.253.247	7.541.898.550	16.393.968.295	7.997.131.689
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	1.580.424.233	1.874.711.373	5.853.013.459	11.252.163.192
Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải	0	934.922.556	0	3.560.192.172
Công ty cổ phần VIMC Logistics	3.295.384.381	0	9.426.361.955	
Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	44.291.125	44.291.124	177.164.494	177.164.493
- Công ty cổ phần Vận tải Container VIMC	6.159.135.168	0	10.747.407.769	
Cộng	138.284.446.636	122.552.454.951	546.091.542.965	421.040.443.445

5. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2024 (VND)	Quý 4 năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Bên liên quan	Mối quan hệ	140.236.298.681	90.964.269.978	352.020.048.108	213.582.793.877
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	248.610.608	384.603.003	849.880.326	1.074.654.491
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	Công ty liên kết	16.200.000	1.508.088.810	260.493.812	1.665.659.799
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	2.160.000	-	2.160.000
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	124.191.701	325.693.346	1.021.862.985	408.861.905
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	17.354.444	-	20.687.777	3.272.727
Công ty CP Vận tải và thương mại Transco	Công ty liên kết	-	-	-	98.532.381
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	52.773.427.128	25.953.539.220	145.188.213.402	77.301.790.830
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	53.968.689.001	26.541.647.722	96.899.754.005	59.110.929.540
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	3.438.946.932	4.318.458.473	13.009.750.081	7.953.576.665
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	231.022.744	715.996.933	963.915.532	1.245.443.797
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	3.152.413.699	3.717.521.460	11.040.238.594	8.275.420.726
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	151.914.958	709.092.926	1.336.295.358	1.127.278.926
Công ty TNHH TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	Công ty liên kết	-	-	993.532.834	
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	65.387.556	154.177.306	270.564.659	282.997.817
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam	Công ty liên kết	-	1.223.932.100	56.227.000	2.712.531.900
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	3.056.942.809	1.043.359.125	7.890.492.841	3.834.237.863
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	2.003.900.000	135.792.000	2.158.900.000	643.792.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	9.924.024.647	12.583.308.581	37.552.831.960	23.002.635.638
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.078.769.245	3.657.935.522	8.435.029.031	6.820.244.880
Công ty CP Tiếp vận Bến Đồng	Công ty liên kết	1.966.759.287	2.000.333.341	8.591.845.361	5.135.312.752
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	-	442.581.830	285.018.530	442.581.830
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Công ty liên kết	263.561.462	-	1.224.465.990	
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	2.208.137.495	735.947.205	4.109.572.165	3.225.359.785
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	4.525.802.965	4.784.503.375	9.790.701.865	9.162.183.125
Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	20.242.000	25.597.700	69.774.000	53.334.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Mua hàng hóa dịch vụ	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2024 (VND)	Quý 4 năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Bên liên quan	Mối quan hệ	120.700.490.994	132.962.129.312	318.906.098.889	249.010.641.032
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	4.200.000	1.617.624.000	50.800.000	1.617.624.000
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	-	10.067.411.034	595.801.333	18.454.997.257
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	655.241.666	20.000.000	1.175.655.484	399.535.353
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	-	10.873.767.300	5.271.420.000	10.873.767.300
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	19.275.300	112.266.435	35.307.100	184.079.835
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	51.208.601.052	348.884.254	53.776.589.788	2.215.716.724
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	259.207.985	846.050.533	1.025.915.123	851.686.595
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	-	1.147.217.366	10.565.358.851	2.477.862.904
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	14.043.623.661	8.655.287.663	30.703.888.599	18.481.023.837
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	12.900.000	-	70.278.224	-
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	-	172.400.000	54.400.000	172.400.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	3.753.907.720	1.276.176.005	9.054.737.929	4.738.148.923
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	-	-	2.859.394.796	1.345.896.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	21.144.513.821	39.335.760.323	80.073.140.818	74.490.278.154
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	20.180.469.951	43.469.480.278	81.304.970.130	81.360.715.309
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	-	-	-	516.957.000
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	38.637.219	-	154.600.186	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Công ty liên kết	1.263.234.119	-	4.608.874.860	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	85.176.000	2.160.000	4.632.657.323	409.042.320
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	7.200.000	214.869.963	643.084.527	214.869.963
Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	8.024.302.500	14.688.605.000	31.857.210.000	30.091.870.400
Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải	Công ty liên kết	-	114.169.158	392.013.818	114.169.158

Bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2024 (VND)	Quý 4 năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
1/ Lai cho vay vốn		2.170.371.174	4.389.611.086	9.073.724.458	8.300.547.775
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	2.170.371.174	4.389.611.086	9.073.724.458	8.300.547.775
2/ Cổ tức, lợi nhuận được nhận		1.756.370.760	2.859.019.040	37.784.667.577	38.982.461.954
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	-	3.975.468.000	3.975.468.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	-	7.828.220.400	7.063.056.000
Công ty CP Vận tải và thương mại Transco	Công ty liên kết	-	-	2.592.000.000	3.456.000.000
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	Công ty liên kết	-	-	-	4.895.100.000
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	-	-	216.000.000	180.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	-	1.393.524.000	2.090.286.000	1.393.524.000
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	-	1.450.915.040	601.643.069	1.450.915.040
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	-	14.580.000	1.548.000.000	1.375.380.000
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	-	-	-	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	-	3.577.424.000	1.943.924.000
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	-	3.267.000.000	3.267.000.000
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Cảng Cam Ranh	Công ty liên kết	-	-	653.722.328	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Hải Âu	Công ty liên kết	-	-	270.000.000	-
Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	Công ty liên kết	1.756.370.760	-	1.993.595.460	284.194.914
Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	Công ty liên kết	-	-	-	1.879.200.000
Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	-	-	1.571.308.320	-
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Đầu tư khác	-	-	-	218.700.000

14598
ING T
HẢI
NAM
CP
TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 4 năm 2024 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	388.642.136	240.795.040
Ông Nguyễn Cảnh Tình	Thành viên HĐQT, kiêm TGD	330.764.305	265.404.160
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	285.589.020	196.342.400
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	283.467.020	197.342.400
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	286.467.020	194.342.400
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	289.877.160	184.976.960
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	285.377.160	186.976.960
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc	278.921.859	72.512.320
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	252.232.367	189.342.400
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	195.700.955	137.576.640
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	189.404.955	137.576.640

Ông Nguyễn Ngọc Ánh được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/11/2023 theo Quyết định số 416/QĐ-HHVN của Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

6. SỰ KIẾN PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN

Ngày 10/5/2024, Công ty cổ phần Vận tải Container VIMC “VIMC Lines” được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0110710348 với vốn điều lệ là 1.015 tỷ đồng. Theo Quyết định số 330/QĐ-HHVN ngày 12/6/2024, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam góp 1.014,55 tỷ đồng chiếm 99,56% vốn điều lệ tại VIMC Lines bằng tài sản và bằng tiền. Tính đến hết ngày 31/12/2024, Tổng công ty đã hoàn tất thủ tục góp vốn theo quy định. Từ sau ngày 05/7/2024 Công ty cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ và từ sau ngày 05/8/2024 Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải không còn công ty con trực tiếp của Tổng công ty. Công ty VIMC Lines là Công ty Mẹ trực tiếp Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải và Công ty cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ từ sau các thời điểm trên.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22/7/2024, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam cùng với Công ty SSA Holdings International đã ký thỏa thuận mua nợ với các bên cho vay (Lender) nhằm thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính tại Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (Cảng CICT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán sau khi được điều chỉnh hồi tố tại Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ – Công ty con của Tổng công ty. Các chỉ tiêu cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh (VND)	Điều chỉnh (VND)	Số liệu sau điều chỉnh (VND)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	11.965.376.076.582	(1.763.134.488)	11.963.612.942.094
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.735.069.537.601	(1.763.134.488)	2.733.306.403.113
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	723.652.104.304	(154.983.000)	723.497.121.304
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	784.983.811.557	(1.608.151.488)	783.375.660.069
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	15.572.087.539.913	(271.752.723)	15.571.815.787.190
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	2.514.612.161.897	(271.752.723)	2.514.340.409.174
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.475.674.372.440	(271.752.723)	2.475.402.619.717
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	27.537.463.616.495	(2.034.887.211)	27.535.428.729.284
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	12.168.959.809.699	153.868.000	12.169.113.677.699
I. Nợ ngắn hạn	310	7.417.142.296.057	153.868.000	7.417.296.164.057
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.172.462.471.665	103.322.000	1.172.565.793.665
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	1.414.180.365.311	50.546.000	1.414.230.911.311
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15.368.503.806.796	(2.188.755.211)	15.366.315.051.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	15.368.503.806.796	(2.188.755.211)	15.366.315.051.585
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(239.780.880.851)	(2.188.755.211)	(241.969.636.062)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(1.402.094.080.168)	(2.188.755.211)	(1.404.282.835.379)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	27.537.463.616.495	(2.034.887.211)	27.535.428.729.284

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh

